

=====

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十八冊 No. 864B 《胎藏金剛教法名號》

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập bát sách
No. 864B 《thai tạng Kim cương giáo Pháp danh hiệu》

【Kinh văn tu tấn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ thập bát sách
No. 864B 《thai tạng Kim cương giáo Pháp tên hiệu》

【版本記錄】CBETA 電子佛典 V1.7 (UTF-8) 普及版, 完成日期: 2004/10/17

【bản bản kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.7 (UTF-8) phổ cập bản
, hoàn thành nhật kỳ: 2004/10/17

【bản gốc kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.7 (UTF-8) khắp cùng bản
, hoàn thành ngày: 2004/10/17

【編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

【biên tập thuyết minh】bản tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển
hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

【biên tập thuyết minh】gốc tu liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển
hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

【原始資料】蕭鎮國大德提供, 北美某大德提供

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại Đức đề cung, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại Đức đề
cung

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại-Đức đề cung, Bắc-Mỹ-Mỗ Đại-Đức đề
cung

【其它事項】本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】
(<http://www.cbета.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】bản tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường
tê nội dung thỉnh tham duyệt【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu
khổ cơ bản giới thiệu】(<http://www.cbета.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】gốc tu liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ
ràng nhờ nội dung thỉnh tham duyệt【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội
tu liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】
(<http://www.cbета.org/result/cbintr.htm>)

=====

Taisho Tripitaka Vol. 18, No. 864B 胎藏金剛教法名號

Taisho Tripitaka Vol. 18, No. 864B thai tạng Kim cương giáo Pháp
danh hiệu

Taisho Tripitaka Vol. 18, No. 864B thai tạng Kim cương giáo Pháp tên
hiệu

CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.7 (UTF-8) Normalized Version, Release
Date: 2004/10/17

CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.7 (UTF-8) Normalized Version, Release
Date: 2004/10/17

CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.7 (UTF-8) Normalized Version, Release
Date: 2004/10/17

Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)
Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)
Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo, Text as provided by Anonymous, USA

Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo, Text as provided by Anonymous, USA

Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo, Text as provided by Anonymous, USA

Distributed free of charge. For details please read at http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm

Distributed free of charge. For details please read at http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm

Distributed free of charge. For details please read at http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm

=====
=====
=====

No. 864B

No. 864B

No. 864B

胎藏金剛教法名號

thai tạng Kim cương giáo Pháp danh hiệu
DANH HIỆU KIM CƯƠNG GIÁO PHÁP CỦA THAI TẶNG

青龍寺東塔院沙門阿囉他捺哩茶 (唐云義操) 集

thanh long tự Đông tháp viện Sa Môn a la tha nại
lý đồ (đường vân nghĩa thao) tập

Hán văn: Chùa Thanh Long, viện Đông Tháp, Sa Môn A LA THA NẠI LÝ ĐỒ (Đường gọi là: NGHĨA THAO) tập

Việt dịch: HUYỀN THANH

大毘盧遮那如來 (號遍照金剛)

Đại Tì-Lô-Giá-Na Như-Lai (hiệu biến chiếu Kim cương)

ĐẠI TỶ LÔ GIÁ NA NHƯ LAI (Hiệu là **Biến Chiếu Kim Cương**)

東方寶幢如來 (名福聚金剛)

Đông phương bảo tràng Như-Lai (danh phúc tụ Kim cương)

Bảo Tràng Như Lai ở phương Đông (Tên là **Phúc Tụ Kim Cương**)

南方開敷花如來 (號平等金剛)

Nam phương khai phu hoa Như-Lai (hiệu bình đẳng Kim cương)

Khai Phu Hoa Vương Như Lai ở phương Nam (Hiệu là **Bình Đẳng Kim Cương**)

西方無量壽如來 (號清淨金剛)

Tây phương Vô-Lượng-Thọ Như-Lai (hiệu thanh tịnh Kim cương)

Vô Lượng Thọ Như Lai ở phương Tây (Hiệu là **Thanh Tĩnh Kim Cương**)

北方鼓音如來 (號不動金剛)

Bắc phương Cổ âm Như Lai (hiệu bất động Kim cương)

Cổ Âm Như Lai ở phương Bắc (Hiệu là **Bất Động Kim Cương**)

東南方普賢菩薩 (真如金剛)

Đông Nam phương Phổ Hiền Bồ Tát (chân như Kim cương)

Phổ Hiền Bồ Tát ở phương Đông Nam (**Chân Như Kim Cương**)

東北方彌勒菩薩 (號迅疾金剛)

Đông Bắc phương Di Lạc Bồ Tát (hiệu tấn tạt Kim cương)

Di Lạc Bồ Tát ở phương Đông Bắc (Hiệu là **Tấn Tạt Kim Cương**)

西南方文殊菩薩 (號吉祥金剛)

Tây Nam phương Văn Thù Bồ Tát (hiệu cát tường Kim cương)

Văn Thù Bồ Tát ở phương Tây Nam (Hiệu là **Cát Tường Kim Cương**)

西北方觀自在菩薩 (號法金剛)

Tây Bắc phương Quán Tụ Tại Bồ Tát (hiệu Pháp Kim cương)
Quán Tụ Tại Bồ Tát ở phương Tây Bắc (Hiệu là **Pháp Kim Cương**)

中般若波羅蜜菩薩 (智慧金剛)

trung bát nhã ba la mật Bồ Tát (trí tuệ Kim cương)
Chính giữa là Bát Nhã Ba La Mật Bồ Tát (**Trí Tuệ Kim Cương**)

右邊焰曼得迦 (大威德金剛寺明金剛)

hữu biên diêm mạn đắc ca (Đại uy đức Kim cương tự
minh Kim cương)
Bên phải là Diêm Mạn Đắc Ca (**Đại Uy Đức Kim Cương , Tự Minh Kim Cương**)

右邊降三世菩薩 (最勝金剛)

hữu biên hàng tam thế Bồ Tát (tối thắng Kim cương)
Bên phải là Hàng Tam Thế Bồ Tát (**Tối Thắng Kim Cương**)

右邊馬頭明王 (迅速金剛亦名噉食金剛)

hữu biên mã đầu minh Vương (tấn tốc Kim cương diệt danh
đạm thực Kim cương)
Bên phải là Mã Đầu Minh Vương (**Tấn Tốc Kim Cương** cũng có tên là **Đạm Thực Kim Cương**)

左邊聖降三世菩薩 (吽迦羅金剛)

tả biên Thánh hàng tam thế Bồ Tát (hồng ca la Kim cương)
Bên trái là Thánh Hàng Tam Thế Bồ Tát (**Hồng Ca La Kim Cương**)

左邊不動尊菩薩 (常住金剛)

tả biên bất động tôn Bồ Tát (thường trụ Kim cương)
Bên trái là Bất Động Tôn Bồ Tát (**Thường Trụ Kim Cương**)

左邊月厭菩薩 (底羅金剛)

tả biên nguyệt yếm Bồ Tát (đề la Kim cương)
Bên trái là Nguyệt Yếm Bồ Tát (**Đề La Kim Cương**)

中虛空藏菩薩 (如意金剛)

trung hư không tạng Bồ Tát (như ý kim cương)
Chính giữa là Hư Không Tạng Bồ Tát (**Như Ý Kim Cương**)

右檀波羅蜜菩薩 (普施金剛)

hữu đàn ba la mật Bồ Tát (phổ thí Kim cương)
Bên phải là Đàn Ba La Mật Bồ Tát (**Phổ Thí Kim Cương**)

右邊戒波羅蜜菩薩 (尸羅金剛)

hữu biên giới ba la mật Bồ Tát (Thi-La Kim cương)
Bên phải là Giới Ba La Mật Bồ Tát (**Thi La Kim Cương**)

右邊忍波羅蜜菩薩 (帝剎金剛)

hữu biên nhẫn ba la mật Bồ Tát (đế sát Kim cương)
Bên phải là Nhẫn Ba La Mật Bồ Tát (**Đế Sát Kim Cương**)

右邊精進波羅蜜菩薩 (慈護金剛)

hữu biên tinh tấn ba la mật Bồ Tát (từ hộ Kim cương)
Bên phải là Tinh Tiến Ba La Mật Bồ Tát (**Từ Hộ Kim Cương**)

右邊禪波羅蜜菩薩 (正定金剛)

hữu biên Thiền ba la mật Bồ Tát (chánh định Kim cương)
Bên phải là Thiền Ba La Mật Bồ Tát (**Chính Định Kim Cương**)

左邊智慧波羅蜜菩薩 (大慧金剛)

tả biên trí tuệ ba la mật Bồ Tát (Đại Huệ Kim cương)
Bên trái là Trí Tuệ Ba La Mật Bồ Tát (**Đại Tuệ Kim Cương**)

左邊方便波羅蜜菩薩 (究竟金剛善巧金剛)

tả biên phương tiện ba la mật Bồ Tát (cứu cánh Kim cương thiện
xảo Kim cương)
Bên trái là Phương Tiện Ba La Mật Bồ Tát (**Cứu Cánh Kim Cương, Thiện Xảo Kim Cương**)

左邊願波羅蜜菩薩 (成就金剛)

tả biên nguyện ba la mật Bồ Tát (thành tựu Kim cương)
Bên trái là Nguyện Ba La Mật Bồ Tát (**Thành Tựu Kim Cương**)

左邊力波羅蜜菩薩 (勇進金剛)

tả biên lực ba la mật Bồ Tát (dũng tiến Kim cương)
Bên trái là Lực Ba La Mật Bồ Tát (**Dũng Tiến Kim Cương**)

左邊智波羅蜜菩薩 (圓淨金剛)

tả biên trí ba la mật Bồ Tát (viên tịnh Kim cương)
Bên trái là Trí Ba La Mật Bồ Tát (**Viên Tịnh Kim Cương**)

右邊發意轉法輪 (法輪金剛)

hữu biên phát ý chuyển Pháp luân (Pháp luân Kim cương)
Bên phải là Phát Ý Chuyển Pháp Luân (**Pháp Luân Kim Cương**)

右邊生念處菩薩 (憶持金剛)

hữu biên sanh niệm xử Bồ Tát (ức trì Kim cương)
Bên phải là Sinh Niệm Xử Bồ Tát (**Ức Trì Kim Cương**)

右邊聖觀自在菩薩 (持鉤金剛)

hữu biên Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát (trì câu Kim cương)
Bên phải là Thánh Quán Tự Tại Bồ Tát (**Trì Câu Kim Cương**)

右邊不空鉤菩薩 (化現金剛)

hữu biên bất không câu Bồ Tát (hóa hiện Kim cương)
Bên phải là Bất Không Câu Bồ Tát (**Hóa Hiện Kim Cương**)

右邊千手觀自在菩薩 (大悲金剛)

hữu biên thiên thủ Quán Tự Tại Bồ Tát (Đại bi Kim cương)
Bên phải là Thiên Thủ Quán Tự Tại Bồ Tát (**Đại Bi Kim Cương**)

左邊無垢逝菩薩 (明徹金剛)

tả biên vô cấu thệ Bồ Tát (minh triệt Kim cương)
Bên trái là Vô Cấu Thệ Bồ Tát (**Minh Triệt Kim Cương**)

左邊蘇婆呼菩薩 (悉地金剛)

tả biên tô bà hô Bồ Tát (tất địa Kim cương)
Bên trái là Tô Bà Hô Bồ Tát (**Tất Địa Kim Cương**)

左邊金剛針 (精進金剛)

tả biên Kim cương châm (tinh tấn Kim cương)
Bên trái là Kim Cương Châm (**Tinh Tấn Kim Cương**)

左邊蘇悉地羯羅菩薩 (成就金剛)

tả biên tô tất địa yết la Bồ Tát (thành tựu Kim cương)
Bên trái là Tô Tất Địa Yết La Bồ Tát (**Thành Tựu Kim Cương**)

左邊金剛藏王菩薩 (祕密金剛)

tả biên kim cương tạng Vương Bồ Tát (bí mật Kim cương)
Bên trái là Kim Cương Tạng Vương Bồ Tát (**Bí Mật Kim Cương**)

左邊曼荼羅菩薩 (大輪金剛)

tả biên Mạn-đồ-la Bồ Tát (Đại luân Kim cương)
Bên trái là Mạn Đồ La Bồ Tát (**Đại Luân Kim Cương**)

右邊供養寶菩薩 (如意金剛)

hữu biên cung dưỡng bảo Bồ Tát (như ý kim cương)
Bên phải là Cung Dưỡng Bảo Bồ Tát (**Như Ý Kim Cương**)

右邊孔雀明王菩薩 (佛母金剛)

hữu biên không tước minh Vương Bồ Tát (Phật mẫu Kim cương)
Bên phải là Không Tước Minh Vương Bồ Tát (**Phật Mẫu Kim Cương**)

右邊一髻羅刹王菩薩 (雷電金剛)

hữu biên nhất kế La sát Vương Bồ Tát (lôi điện Kim cương)
Bên phải là Nhất Kế La Sát Vương Bồ Tát (**Lôi Điện Kim Cương**)

右邊十一面觀世音菩薩 (變異金剛)

hữu biên thập nhất diện Quán Thế Âm Bồ Tát (biến dị Kim cương)
Bên phải là Thập Nhất Diện Quán Thế Âm Bồ Tát (**Biến Dị Kim Cương**)

西門南第一左邊不空金剛菩薩 (辨事金剛)

Tây môn Nam đệ nhất tả biên Bất không kim cương Bồ Tát (biện sự Kim cương)

Phía Nam của cửa Tây là Bất Không Kim Cương Bồ Tát (**Biện Sự Kim Cương**)

左邊軍吒利菩薩 (甘露金剛)

tả biên quân trá lợi Bồ Tát (cam lộ Kim cương)
Bên trái là Quân Trà Lợi Bồ Tát (**Cam Lộ Kim Cương**)

左邊金剛將菩薩 (首領金剛)

tả biên Kim cương tướng Bồ Tát (thủ lĩnh Kim cương)

Bên trái là Kim Cương Tướng Bồ Tát (**Thủ Lãnh Kim Cương**)

左邊金剛明王菩薩(持明金剛)

tả biên Kim cương minh Vương Bồ Tát (trì minh Kim cương)

Bên trái là Kim Cương Minh Vương Bồ Tát (**Trì Minh Kim Cương**)

北面第一重從西第二大明白身菩薩(號放光金剛)

Bắc diện đệ nhất trọng tông Tây đệ nhị Đại minh bạch thân

Bồ Tát (hiệu phóng quang Kim cương)

Mặt Bắc, lớp thứ nhất: từ phía Tân, thứ hai là Đại Minh Bạch Thân Bồ Tát (Hiệu là **Phóng Quang Kim Cương**)

第三多羅尊菩薩(悲生金剛)

đệ tam đa-la tôn Bồ Tát (bi sanh Kim cương)

Thứ ba là Đa La Tôn Bồ Tát (**Bi Sinh Kim Cương**)

第四觀自在菩薩(號法金剛)

đệ tứ Quán Tự Tại Bồ Tát (hiệu Pháp Kim cương)

Thứ tư là Quán Tự Tại Bồ Tát (Hiệu là **Pháp Kim Cương**)

第五毘俱胝菩薩(降伏金剛)

đệ ngũ tì câu chi Bồ Tát (hàng phục Kim cương)

Thứ năm là Tỳ Câu Chi Bồ Tát (**Hàng Phục Kim Cương**)

第六大勢至菩薩(持輪金剛)

đệ lục Đại thế chí Bồ Tát (trì luân Kim cương)

Thứ sáu là Đắc Thế Chí Bồ Tát (**Trì Luân Kim Cương**)

第七蓮花部發生菩薩(無盡金剛)

đệ thất liên hoa bộ phát sanh Bồ Tát (vô tận Kim cương)

Thứ bảy là Liên Hoa Bộ Phát Sinh Bồ Tát (**Vô Tận Kim Cương**)

北面第二重從西第一寂留明菩薩(號定光金剛)

Bắc diện đệ nhị trọng tông Tây đệ nhất tịch lưu minh Bồ

Tát (hiệu định quang Kim cương)

Mặt Bắc, lớp thứ hai, từ phía Tây, thứ nhất là Tịch Lưu Minh Bồ Tát (Hiệu là **Định Quang Kim Cương**)

第二大吉祥明菩薩(常慶金剛)

đệ nhị Đại cát tường minh Bồ Tát (thường khánh Kim cương)

Thứ hai là Đại Cát Tường Minh Bồ Tát (**Thường Khánh Kim Cương**)

第三大吉祥大明菩薩(靈瑞金剛)

đệ tam đại cát tường Đại minh Bồ Tát (linh thụy Kim cương)

Thứ ba là Đại Cát Tường Đại Minh Bồ Tát (**Linh Thụy Kim Cương**)

第四如意輪菩薩(持寶金剛)

đệ tứ như ý luân Bồ Tát (trì bảo Kim cương)

Thứ tư là Như Ý Luân Bồ Tát (**Trì Bảo Kim Cương**)

第五耶輸陀羅菩薩(示現金剛)

đệ ngũ Da du đà la Bồ Tát (thị hiện Kim cương)

Thứ năm là Gia Du Đà La Bồ Tát (**Thị Hiện Kim Cương**)

第六窣堵波大吉祥菩薩(利樂金剛)

đệ lục tốt đồ ba Đại cát tường Bồ Tát (lợi lạc Kim cương)

Thứ sáu là Tốt Đồ Ba Đại Cát Tường Bồ Tát (**Lợi Lạc Kim Cương**)

第七大隨求菩薩(與願金剛)

đệ thất Đại tùy cầu Bồ Tát (dữ nguyện Kim cương)

Thứ bảy là Đại Tùy Cầu Bồ Tát (**Dữ Nguyện Kim Cương**)

北面第三重從西第一白處菩薩(離垢金剛)

Bắc diện đệ tam trọng tông Tây đệ nhất bạch xử Bồ Tát (ly cầu Kim cương)

Mặt Bắc, lớp thứ ba, từ phía Tây, thứ nhất là Bạch Xử Bồ Tát (**Ly Cầu Kim Cương**)

第二大吉變菩薩(動用金剛)

đệ nhị Đại cát biến Bồ Tát (động dụng Kim cương)

Thứ hai là Đại Cát Biến Bồ Tát (**Động Dụng Kim Cương**)

第三水吉祥菩薩(潤生金剛)

đệ tam thủy cát tường Bồ Tát (nhuận sanh Kim cương)

Thứ ba là Thủy Cát Tường Bồ Tát (**Nhuận Sinh Kim Cương**)

第四不空羂索菩薩(等引金剛)

đệ tứ bất không quyn tác Bồ Tát (đẳng dẫn Kim cương)

Thứ tư là Bất Không Quyển Sách Bồ Tát (**Đẳng Dẫn Kim Cương**)

第五豐財菩薩 (如意金剛)

đệ ngũ phong tài Bồ Tát (như ý kim cương)

Thứ năm là Phong Tài Bồ Tát (**Như Ý Kim Cương**)

第六白身觀世音菩薩 (普化金剛)

đệ lục bạch thân Quán Thế Âm Bồ Tát (phổ hóa Kim cương)

Thứ sáu là Bạch Thân Quán Thế Âm Bồ Tát (**Phổ Hóa Kim Cương**)

第七披葉衣菩薩 (異行金剛)

đệ thất phi diệp y Bồ Tát (dị hành Kim cương)

Thứ bảy là Bị Diệp Y Bồ Tát (**Dị Hạnh Kim Cương**)

北面第四重從西第一除蓋障菩薩 (離惱金剛)

Bắc diện đệ tứ trọng tòng Tây đệ nhất trừ cái chướng Bồ Tát (ly não Kim cương)

Mặt Bắc, lớp thứ tư, từ phía Tây, thứ nhất là Trừ Cái Chướng Bồ Tát (**Ly Não Kim Cương**)

第二堅固深心菩薩 (超越金剛)

đệ nhị kiên cố thâm tâm Bồ Tát (siêu việt Kim cương)

Thứ hai là Kiên Cố Thâm Tâm Bồ Tát (**Siêu Việt Kim Cương**)

第三持地菩薩 (內修金剛亦名顯相金剛)

đệ tam trì địa Bồ Tát (nội tu Kim cương diệc danh hiển tướng Kim cương)

Thứ ba là Trì Địa Bồ Tát (**Nội Tu Kim Cương** cũng có tên là **Hiển Tướng Kim Cương**)

第四寶手菩薩 (滿足金剛)

đệ tứ bảo thủ Bồ Tát (mãn túc Kim cương)

Thứ tư là Bảo Thủ Bồ Tát (**Mãn Túc Kim Cương**)

第五地藏菩薩 (悲願金剛)

đệ ngũ địa tạng Bồ Tát (bi nguyện Kim cương)

Thứ năm là Địa Tạng Bồ Tát (**Bi Nguyện Kim Cương**)

第六寶光菩薩 (祥瑞金剛)

đệ lục bảo quang Bồ Tát (tuông thụy Kim cương)

Thứ sáu là Bảo Quang Bồ Tát (**Tuông Thụy Kim Cương**)

第七寶印菩薩 (執契金剛)

đệ thất bảo ấn Bồ Tát (chấp khế Kim cương)

Thứ bảy là Bảo Ấn Bồ Tát (**Chấp Kế Kim Cương**)

第八不空見菩薩 (普觀金剛)

đệ bát bất không kiến Bồ Tát (phổ quán Kim cương)

Thứ tám là Bất Không Kiến Bồ Tát (**Phổ Quán Kim Cương**)

第九除一切憂冥菩薩 (大赦金剛)

đệ cửu trừ nhất thiết ưu minh Bồ Tát (đại xá Kim cương)

Thứ chín là Trừ Nhất Thiết Ưu Minh Bồ Tát (**Đại Xá Kim Cương**)

南面第一重從西第二金剛拳菩薩 (祕密金剛)

Nam diện đệ nhất trọng tòng Tây đệ nhị kim cương quyền Bồ Tát (bí mật Kim cương)

Mặt Nam, lớp thứ nhất, từ phía Tây, thứ hai là Kim Cương Quyền Bồ Tát (**Bí Mật Kim Cương**)

第三持金剛鋒菩薩 (迅利金剛)

đệ tam trì Kim cương phong Bồ Tát (tấn lợi Kim cương)

Thứ ba là Kim Cương Phong Bồ Tát (**Tấn Lợi Kim Cương**)

第四金剛薩埵菩薩 (真如金剛)

đệ tứ Kim cương tát đỏa Bồ Tát (chân như Kim cương)

Thứ tư là Kim Cương Tát Đỏa Bồ Tát (**Chân Như Kim Cương**)

第五手持金剛菩薩 (堅固金剛)

đệ ngũ thủ trì Kim cương Bồ Tát (kiên cố Kim cương)

Thứ năm là Thủ Trì Kim Cương Bồ Tát (**Kiên Cố Kim Cương**)

第六金剛鉤菩薩 (召集金剛)

đệ lục Kim cương câu Bồ Tát (triệu tập Kim cương)

Thứ sáu là Kim Cương Câu Bồ Tát (**Triệu Tập Kim Cương**)

第七發生金剛部菩薩 (不壞金剛)

đệ thất phát sanh Kim cương bộ Bồ Tát (bất hoại Kim cương)
Thứ bảy là Phát Sinh Kim Cương Bộ Bồ Tát (**Bất Hoại Kim Cương**)

南面第二重從西第一住無戲論菩薩(無異語金剛)

Nam diện đệ nhị trọng tông Tây đệ nhất trụ vô hí luận Bồ Tát (vô dị ngữ Kim cương)

Mặt Nam, lớp thứ hai, từ phía Tây, thứ nhất là Trụ Vô Hí Luận Bồ Tát (**Vô Dị Ngữ Kim Cương**)

第二持金剛菩薩(常定金剛)

đệ nhị trì Kim cương Bồ Tát (thường định Kim cương)

Thứ hai là Trì Kim Cương Bồ Tát (**Thường Định Kim Cương**)

第三金剛鎖菩薩(堅持金剛)

đệ tam Kim cương tòa Bồ Tát (kiên trì Kim cương)

Thứ ba là Kim Cương Tòa Bồ Tát (**Kiên Trì Kim Cương**)

第四虛空無邊超越金剛(廣大金剛)

đệ tứ hư không vô biên siêu việt Kim cương (quảng Đại Kim cương)

Thứ tư là Hư Không Vô Biên Siêu Việt Kim Cương (**Quảng Đại Kim Cương**)

第五忿怒持金剛菩薩(威德金剛)

đệ ngũ phẫn nộ trì Kim cương Bồ Tát (uy đức Kim cương)

Thứ năm là Phẫn Nộ Trì Kim Cương Bồ Tát (**Uy Đức Kim Cương**)

第六金剛牢持菩薩(守護金剛)

đệ lục Kim cương lao trì Bồ Tát (thủ hộ Kim cương)

Thứ sáu là Kim Cương Lao Trì Bồ Tát (**Thủ Hộ Kim Cương**)

第七虛空無垢菩薩(離染金剛)

đệ thất hư không vô cấu Bồ Tát (ly nhiễm Kim cương)

Thứ bảy là Hư Không Vô Cấu Bồ Tát (**Ly Nhiễm Kim Cương**)

南面第三重從西第一持金剛利菩薩(般若金剛)

Nam diện đệ tam trọng tông Tây đệ nhất trì Kim cương lợi Bồ Tát (bát nhã Kim cương)

Cửa Nam, lớp thứ ba, từ phía Tây, thứ nhất là Trì Kim Cương Lợi Bồ Tát (**Bát Nhã Kim Cương**)

第二持妙金剛菩薩(微細金剛)

đệ nhị trì diệu Kim cương Bồ Tát (vi tế Kim cương)

Thứ hai là Trì Diệu Kim Cương Bồ Tát (**Vi Tế Kim Cương**)

第三離戲論菩薩(真行金剛)

đệ tam ly hí luận Bồ Tát (chân hành Kim cương)

Thứ ba là Ly Hí Luận Bồ Tát (**Chân Hạnh Kim Cương**)

第四金剛牙菩薩(調伏金剛)

đệ tứ Kim cương nha Bồ Tát (điều phục Kim cương)

Thứ tư là Kim Cương Nha Bồ Tát (**Điều Phục Kim Cương**)

第五適悅持金剛菩薩(慶喜金剛)

đệ ngũ thích duyệt trì Kim cương Bồ Tát (khánh hỷ Kim cương)

Thứ năm là Thích Duyệt Trì Kim Cương Bồ Tát (**Khánh Hỷ Kim Cương**)

第六金剛銳菩薩(刃迅金剛)

đệ lục Kim cương nhuệ Bồ Tát (nhận tấn Kim cương)

Thứ sáu là Kim Cương Nhuệ Bồ Tát (**Nhận Tấn Kim Cương**)

第七金剛持輪菩薩(摧伏金剛)

đệ thất Kim cương trì luân Bồ Tát (tồi phục Kim cương)

Thứ bảy là Kim Cương Trì Luân Bồ Tát (**Tồi Phục Kim Cương**)

南面第四重從西第一日光菩薩(威德金剛)

Nam diện đệ tứ trọng tông Tây đệ nhất nhật quang Bồ Tát (uy đức Kim cương)

Cửa Nam, lớp thứ tư, từ phía Tây, thứ nhất là Nhật Quang Bồ Tát (**Uy Đức Kim Cương**)

第二折諸熱惱菩薩(離怖畏金剛)

đệ nhị chiết chư nhiệt não Bồ Tát (Li Bồ Úy Kim cương)

Thứ hai là Chiết Chư Nhiệt Não Bồ Tát (**Ly Bồ Úy Kim Cương**)

第三慈發生菩薩(悲念金剛)

đệ tam từ phát sanh Bồ Tát (bi niệm Kim cương)

Thứ ba là Từ Phát Sinh Bồ Tát (**Bi Niệm Kim Cương**)

第四悲愍菩薩 (救護金剛)

đệ tứ bi mẫn Bồ Tát (cứu hộ Kim cương)
Thứ tư là Bi Mẫn Bồ Tát (**Cứu Hộ Kim Cương**)

第五不思議惠菩薩 (難測量金剛)

đệ ngũ bất tu nghị huệ Bồ Tát (nan trắc lượng Kim cương)
Thứ năm là Bất Tu Nghị Huệ Bồ Tát (**Nan Trắc Lượng Kim Cương**)

第六賢護菩薩 (巧濟金剛)

đệ lục Hiền hộ Bồ Tát (xảo tế Kim cương)
Thứ sáu là Hiền Hộ Bồ Tát (**Xảo Tế Kim Cương**)

第七施無畏菩薩 (自在金剛)

đệ thất thí vô úy Bồ Tát (tự-tại Kim cương)
Thứ bảy là Thí Vô Úy Bồ Tát (**Tự Tại Kim Cương**)

第八破惡趣菩薩 (除障金剛)

đệ bát phá ác thú Bồ Tát (trừ chướng Kim cương)
Thứ tám là Phá Ác Thú Bồ Tát (**Trừ Chướng Kim Cương**)

第九悲愍菩薩 (救護金剛)

đệ cửu bi mẫn Bồ Tát (cứu hộ Kim cương)
Thứ chín là Bi Mẫn Bồ Tát (**Cứu Hộ Kim Cương**)

東門第一重一切如來智印 (發生金剛)

Đông môn đệ nhất trọng nhất thiết Như-Lai trí ấn (phát sanh Kim cương)

Cửa Đông, lớp thứ nhất: Nhất Thiết Như Lai Trí Ấn (**Phát Sinh Kim Cương**)

從門向北第一佛眼佛母 (殊勝金剛)

tòng môn hướng Bắc đệ nhất Phật nhãn Phật mẫu (thù thắng Kim cương)

Từ cửa theo hướng Bắc, thứ nhất là Phật Nhãn Phật Mẫu (**Thù Thắng Kim Cương**)

第二七俱胝佛母 (最勝金剛)

đệ nhị thất câu chi Phật mẫu (tối thắng Kim cương)
Thứ hai là Thất Câu Chi Phật Mẫu (**Tối Thắng Kim Cương**)

門南第一勇猛菩薩 (嚴迅金剛)

môn Nam đệ nhất dũng mãnh Bồ Tát (nghiêm tấn Kim cương)
Cửa Nam, thứ nhất là Dũng Mạnh Bồ Tát (**Nghiêm Tấn Kim Cương**)

第二大樂不空菩薩 (真實金剛)

đệ nhị Đại lạc bất không Bồ Tát (chân thật Kim cương)
Thứ hai là Đại Lạc Bất Không Bồ Tát (**Chân Thật Kim Cương**)

向上第二重當門釋迦牟尼佛 (號寂靜金剛)

hướng thượng đệ nhị trọng đương môn Thích Ca Mâu Ni Phật (hiệu tịch tĩnh Kim cương)

Hướng lên trên, lớp thứ hai, ngay cửa là Thích Ca Mâu Ni Phật (Hiệu là **Tịch Tĩnh Kim Cương**)

侍者虛空菩薩 (無盡金剛)

thị giả hư không Bồ Tát (vô tận Kim cương)
Thị Giả là Hư Không Bồ Tát (**Vô Tận Kim Cương**)

侍者觀自在菩薩 (清淨金剛)

thị giả Quán Tự Tại Bồ Tát (thanh tịnh Kim cương)
Thị Giả là Quán Tự Tại Bồ Tát (**Thanh Tĩnh Kim Cương**)

侍者無能勝 (勝妙金剛)

thị giả vô năng thắng (thắng diệu Kim cương)
Thị Giả là Vô Năng Thắng (**Thắng Diệu Kim Cương**)

侍者無能勝妃 (生長金剛)

thị giả vô năng thắng phi (sanh trường Kim cương)
Thị Giả là Vô Năng Thắng Phi (**Sinh Trường Kim Cương**)

門北第一一切如來寶 (實相金剛)

môn Bắc đệ nhất nhất thiết Như-Lai bảo (thật tướng Kim cương)
Phía Bắc của cửa, thứ nhất là Nhất Thiết Như Lai Bảo (**Thật Tướng Kim Cương**)

第二如來毫相 (妙用金剛)

đệ nhị như lai hào tướng (diệu dụng Kim cương)
Thứ hai là Như Lai Hào Tướng (**Diệu Dụng Kim Cương**)

第三大轉輪佛頂 (破魔金剛)

đệ tam đại chuyển luân Phật đỉnh (phá ma Kim cương)
Thứ ba là Đại Chuyển Luân Phật Đỉnh (**Phá Ma Kim Cương**)

第四光聚佛頂 (神通金剛)

đệ tứ quang tụ Phật đỉnh (Thần thông Kim cương)
Thứ tư là Quang Tụ Phật Đỉnh (**Thần Thông Kim Cương**)

第五無邊音聲佛頂 (妙響金剛)

đệ ngũ vô biên âm thanh Phật đỉnh (diệu hưởng Kim cương)
Thứ năm là Vô Biên Âm Thanh Phật Đỉnh (**Diệu Hưởng Kim Cương**)

第六如來悲 (慈化金剛)

đệ lục Như-Lai bi (từ hóa Kim cương)
Thứ sáu là Như Lai Bi (**Từ Hóa Kim Cương**)

第七如來愍 (教令金剛)

đệ thất Như-Lai mẫn (giáo lệnh Kim cương)
Thứ bảy là Như Lai mẫn (**Giáo lệnh Kim Cương**)

第八如來慈 (護念金剛)

đệ bát Như-Lai từ (hộ niệm Kim cương)
Thứ tám là Như Lai Từ (**Hộ Niệm Kim Cương**)

門南第一白傘蓋佛頂 (異相金剛)

môn Nam đệ nhất bạch tán cái Phật đỉnh (dị tướng Kim cương)
Phía Nam của cửa, thứ nhất là Bạch Tán Cái Phật Đỉnh (**Dị Tướng Kim Cương**)

第二勝佛頂 (大尊金剛亦號無比金剛)

đệ nhị Thắng Phật đỉnh (Đại tôn Kim cương diệc hiệu vô tỉ Kim cương)

Thứ hai là Thắng Phật Đỉnh (**Đại Tôn Kim Cương** cũng có hiệu là **Vô Tỉ Kim Cương**)

第三最勝佛頂 (最大尊金剛亦號上行金剛)

đệ tam tối Thắng Phật đỉnh (tối Đại tôn Kim cương diệc hiệu thượng hành Kim cương)

Thứ ba là Tối Thắng Phật Đỉnh (**Tối Đại Tôn Kim Cương** cũng có hiệu là **Thượng Hạnh Kim Cương**)

第四高佛頂 (難覩金剛)

đệ tứ cao Phật đỉnh (nan đở Kim cương)
Thứ tư là Cao Phật Đỉnh (**Nan Đở Kim Cương**)

第五摧碎佛頂 (除魔金剛)

đệ ngũ tồi toái Phật đỉnh (trừ ma Kim cương)
Thứ năm là Tồi Toái Phật Đỉnh (**Trừ Ma Kim Cương**)

第六如來舌 (辯說金剛)

đệ lục Như-Lai thiệt (biện thuyết Kim cương)
Thứ sáu là Như Lai Thiệt (**Biện Thuyết Kim Cương**)

第七如來語 (性空金剛)

đệ thất Như-Lai ngữ (tánh không Kim cương)
Thứ bảy là Như Lai Ngữ (**Tính Không Kim Cương**)

第八如來笑 (歡喜金剛亦號破顏金剛)

đệ bát Như-Lai tiếu (hoan hỷ Kim cương diệc hiệu phá nhan Kim cương)

Thứ tám là Như Lai Tiếu (**Hoan Hỷ Kim Cương** cũng có Hiệu là **Phá Nhan Kim Cương**)

第四重當東門文殊師利菩薩 (號般若金剛)

đệ tứ trọng đương Đông môn Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát (hiệu bát nhã Kim cương)

Lớp thứ tư, ngay cửa Đông là Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát (Hiệu là **Bát Nhã Kim Cương**)

門北第一光網菩薩 (色相金剛)

môn Bắc đệ nhất quang võng Bồ Tát (sắc tướng Kim cương)
Phía Bắc của cửa, thứ nhất là Quang Võng Bồ Tát (**Sắc Tướng Kim Cương**)

第二寶冠菩薩 (莊嚴金剛)

đệ nhị bảo quan Bồ Tát (trang nghiêm Kim cương)
Thứ hai là Bảo Quan Bồ Tát (**Trang Nghiêm Kim Cương**)

第三無垢光菩薩 (離塵金剛)

đệ tam vô cầu quang Bồ Tát (ly trần Kim cương)
Thứ ba là Vô Cầu Quang Bồ Tát (**Ly Trần Kim Cương**)

第四月光菩薩 (威德金剛)

đệ tứ nguyệt quang Bồ Tát (uy đức Kim cương)
Thứ tư là Nguyệt Quang Bồ Tát (**Uy Đức Kim Cương**)

第五髻文殊菩薩 (吉祥金剛)

đệ ngũ ngũ kế Văn Thù Bồ Tát (cát tường Kim cương)
Thứ năm là Ngũ Kế Văn Thù Bồ Tát (**Cát Tường Kim Cương**)

門南第一烏波髻失儼菩薩 (妙惠金剛)

môn Nam đệ nhất ô ba kế thất nễ Bồ Tát (diệu huệ Kim cương)

Phía Nam của cửa, thứ nhất là Ô Ba Kế Thất Nễ Bồ Tát (**Diệu Huệ Kim Cương**)

第二奉教菩薩 (密持金剛)

đệ nhị phụng giáo Bồ Tát (mật trì Kim cương)
Thứ hai là Phụng Giáo Bồ Tát (**Mật Trì Kim Cương**)

第三文殊師利菩薩 (吉祥金剛)

đệ tam Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát (cát tường Kim cương)
Thứ ba là Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát (**Cát Tường Kim Cương**)

第四曼殊室利菩薩 (般若金剛)

đệ tứ Mạn thù thất lợi Bồ Tát (bát nhã Kim cương)
Thứ tư là Mạn Thù Thất Lợi Bồ Tát (**Bát Nhã Kim Cương**)

第五鉤召菩薩 (普集金剛)

đệ ngũ câu triệu Bồ Tát (phổ tập Kim cương)
Thứ năm là Câu Triệu Bồ Tát (**Phổ Tập Kim Cương**)

東門南第一如來牙菩薩 (護法金剛化現金剛)

Đông môn Nam đệ nhất như lai nha Bồ Tát (hộ Pháp Kim cương hóa hiện Kim cương)

Phía Nam của cửa Đông, thứ nhất là Như Lai Nha Bồ Tát (**Hộ Pháp Kim Cương**)

第二輪輻辟支佛 (摧障金剛)

đệ nhị luân phúc Bích chi Phật (tồi chướng Kim cương)
Thứ hai là Luân Phúc Bích Chi Phật (**Tồi Chướng Kim Cương**)

第三寶輻辟支佛 (圓寂金剛)

đệ Tam Bảo phúc Bích chi Phật (viên tịch Kim cương)
Thứ ba là Bảo Phúc Bích Chi Phật (**Viên Tịch Kim Cương**)

第四拘絺羅 (悟性金剛亦名解脫金剛)

đệ tứ câu hi la (ngộ tánh Kim cương diệc danh giải thoát Kim cương)

Thứ tư là Câu Hy La (**Ngộ Tính Kim Cương** cũng có tên là **Giải Thoát Kim Cương**)

第五阿難 (集法金剛)

đệ ngũ A Nan (tập Pháp Kim cương)
Thứ năm là A Nan (**Tập Pháp Kim Cương**)

第六迦旃延 (辨才金剛亦名涌泉金剛)

đệ lục ca chiên duyên (biện tài Kim cương diệc danh dũng tuyến Kim cương)

Thứ sáu là Ca Chiên Diên (**Biện Tài Kim Cương** cũng có tên là **Dũng Tuyến Kim Cương**)

第七憂波離 (尸羅金剛)

đệ thất ưu ba ly (Thi-La Kim cương)
Thứ bảy là Ưu Ba Ly (**Thi La Kim Cương**)

第八智拘絺羅 (正因金剛亦名宿惠金剛)

đệ bát trí câu hi la (chánh nhân Kim cương diệc danh túc huệ Kim cương)

Thứ tám là Trí Câu Hy La (**Chánh Nhân Kim Cương** cũng có tên là **Túc Huệ Kim Cương**)

第九供養雲海 (普覆金剛)

đệ cửu cung dưỡng vân hải (phổ phúc Kim cương)
Thứ chín là Cung Dưỡng Vân Hải (**Phổ Phúc Kim Cương**)

門北第一如來爍乞底 (眾行金剛)

môn Bắc đệ nhất như lai thước khát đễ (chúng hành Kim cương)

Phía Bắc của cửa, thứ nhất là Như Lai Thước Khất Đễ (**Chúng Hạnh Kim Cương**)

第二旃檀香辟支佛 (清涼金剛)

đệ nhị chiên đàn hương Bích chi Phật (thanh lương Kim cương)
Thứ hai là Chiên Đàn Hương Bích Chi Phật (**Thanh Lương Kim Cương**)

第三多摩羅香辟支佛 (氛氳金剛)

đệ tam đa ma la hương Bích chi Phật (phân uân Kim cương)
Thứ ba là Đa Ma La Hương Bích Chi Phật (**Phân Uân Kim Cương**)

第四大目乾連 (妙用金剛)

đệ tứ Đại mục kiên liên (diệu dụng Kim cương)
Thứ tư là Đại Mục Kiên Liên (**Diệu Dụng Kim Cương**)

第五須菩提 (無相金剛)

đệ ngũ Tu Bồ đề (vô tướng Kim cương)
Thứ năm là Tu Bồ Đề (**Vô Tướng Kim Cương**)

第六迦葉波 (離塵金剛)

đệ lục Ca Diếp Ba (ly trần Kim cương)
Thứ sáu là Ca Diếp Ba (**Ly Trần Kim Cương**)

第七舍利弗 (般若金剛亦名巧智亦名善巧)

đệ thất Xá lợi Phật (bát nhã Kim cương diệc danh xảo trí diệc danh thiện xảo)
Thứ bảy là Xá Lợi Phật (**Bát Nhã Kim Cương** cũng có tên là **Xảo Trí** , cũng gọi là **Thiện Xảo**)

第八如來喜 (稱法金剛)

đệ bát Như-Lai hỷ (xưng Pháp Kim cương)
Thứ tám là Như Lai Hỷ (**Xưng Pháp Kim Cương**)

第九如來捨 (號平等金剛)

đệ cửu Như-Lai xả (hiệu bình đẳng Kim cương)
Thứ chín là Như Lai Xả (Hiệu là **Bình Đẳng Kim Cương**)

諸天外金剛部聖者 (總名護法金剛)

chư Thiên ngoại Kim cương bộ Thánh giả (tổng danh hộ Pháp Kim cương)

Chư Thiên Ngoại Kim Cương Bộ Thánh Giả (Tên gọi chung là **Hộ Pháp Kim Cương**)

金剛界金剛名號

Kim cương giới Kim cương danh hiệu
DANH HIỆU KIM CƯƠNG CỦA KIM CƯƠNG GIỚI

毘盧遮那 (大日遍照無障)

Tỳ-Lô-Giá-Na (Đại nhật biến chiếu Vô chướng)
TỠ LÔ GIÁ NA (**Đại Nhật, Biến Chiếu Vô Chướng**)

阿閼佛 (不動怖畏)

A súc Phật (bất động bố úy)
A Súc Phật (**Bất Động Bố Úy**)

寶生佛 (平等大福眾行)

bảo sanh Phật (bình đẳng Đại phúc chúng hành)
Bảo Sinh Phật (**Bình Đẳng Đại Phúc Chúng Hạnh**)

無量壽佛 (大悲壽命清淨)

Vô lượng thọ Phật (Đại bi thọ mạng thanh tịnh)
Vô Lượng Thọ Phật (**Đại Bi Thọ Mệnh Thanh Tịnh**)

不空成就佛 (悉地成就業用)

Bất không thành tựu Phật (tất địa thành tựu nghiệp dụng)
Bất Không Thành Tựu Phật (**Tất Địa Thành Tựu Nghiệp Dụng**)

金剛波羅密 (堅固堅實)

Kim cương ba la mật (kiên cố kiên thật)
Kim Cương Ba La Mật (**Kiên Cố Kiên Thật**)

寶波羅密 (寶金剛亦名持寶)

bảo ba la mật (bảo Kim cương diệc danh trì bảo)
Bảo Ba La Mật (**Bảo Kim Cương** cũng có tên là **Trì Bảo**)

法波羅密 (蓮花清淨)

Pháp ba la mật (liên hoa thanh tịnh)
Pháp Ba La Mật (**Liên Hoa Thanh Tĩnh**)

羯磨波羅密 (妙用作業)

Yết Ma ba la mật (diệu dụng tác nghiệp)

Yết Ma Ba La Mật (Diệu Dụng Tác Nghiệp)
薩埵菩薩 (真如大勇)
tát đoà Bồ Tát (chân như Đại dũng)
Tát Đoà Bồ Tát (**Chân Như Đại Dũng**)
王菩薩 (自在執鉤)
Vương Bồ Tát (tự-tại chấp câu)
Vương Bồ Tát (**Tự Tại Chấp Câu**)
愛菩薩 (離樂離愛)
ái Bồ Tát (ly lạc ly ái)
Ái Bồ Tát (**Ly Lạc, Ly Ái**)
善哉菩薩 (讚歎安樂)
Thiện tai Bồ Tát (tán thán an lạc)
Thiện Tai Bồ Tát (**Tán Thán Anh Lạc**)
寶菩薩 (大寶如意庫藏)
bảo Bồ Tát (Đại bảo như ý khố tạng)
Bảo Bồ Tát (**Đại Bảo Như Ý Khố Tàng**)
光菩薩 (威德威光)
quang Bồ Tát (uy đức uy quang)
Quang Bồ Tát (**Uy Đức, Uy Quang**)
幢菩薩 (圓滿滿願)
tràng Bồ Tát (viên mãn mãn nguyện)
Tràng Bồ Tát (**Viên Mãn, Mãn Nguyện**)
微咲菩薩 (喜悅歡喜)
vi tiếu Bồ Tát (hỉ duyệt hoan hỉ)
Vi Tiếu Bồ Tát (**Hỷ Duyệt, Hoan Hỷ**)
法菩薩 (正法蓮花)
Pháp Bồ Tát (chánh Pháp liên hoa)
Pháp Bồ Tát (**Chánh Pháp Liên Hoa**)
利菩薩 (般若除罪障)
lợi Bồ Tát (bát nhã trừ tội chướng)
Lợi Bồ Tát (**Bát Nhã Trừ Tội Chướng**)
因菩薩 (不退菩提)
nhân Bồ Tát (bất thoái bồ đề)
Nhân Bồ Tát (**Bất Thoái Bồ Đề**)
語言菩薩 (性空妙語)
ngữ ngôn Bồ Tát (tánh không diệu ngữ)
Ngữ Ngôn Bồ Tát (**Tính Không Diệu Ngữ**)
業菩薩 (善巧辦事)
nghiệp Bồ Tát (thiện xảo biện sự)
Nghiệp Bồ Tát (**Thiện Xảo Biện Sự**)
護菩薩 (精進難敵)
hộ Bồ Tát (tinh tấn nan địch)
Hộ Bồ Tát (**Tinh Tấn Nan Địch**)
藥叉菩薩 (護法調伏)
duyệt xoa Bồ Tát (hộ Pháp điều phục)
Duyệt Xoa Bồ Tát (**Hộ Pháp Điều Phục**)
拳菩薩 (祕密)
quyên Bồ Tát (bí mật)
Quyên Bồ Tát (**Bí Mật**)
戲菩薩 (普敬善)
hí Bồ Tát (phổ kính thiện)
Hí Bồ Tát (**Phổ Kính Thiện**)
鬘菩薩 (妙嚴金剛)
man Bồ Tát (diệu nghiêm Kim cương)
Man Bồ Tát (**Diệu Nghiêm Kim Cương**)
歌菩薩 (妙音金剛亦名無畏)
ca Bồ Tát (Diệu-Âm Kim cương diệc danh vô úy)
Ca Bồ Tát (**Diệu Âm Kim Cương** cũng có tên là **Vô Úy**)

舞菩薩 (妙通金剛)

Vũ Bồ Tát (diệu thông Kim cương)

Vũ Bồ Tát (**Diệu Thông Kim Cương**)

焚香菩薩 (速疾金剛端嚴金剛)

phần hương Bồ Tát (tốc tật Kim cương đoan nghiêm Kim cương)

Phần Hương Bồ Tát (**Tốc Tật Kim Cương, Đoan Nghiêm Kim Cương**)

散花菩薩 (妙色金剛清淨金剛)

tán hoa Bồ Tát (diệu sắc Kim cương thanh tịnh Kim cương)

Tán Hoa Bồ Tát (**Diệu Sắc Kim Cương, Thanh Tĩnh Kim Cương**)

燈菩薩 (普照金剛除闇金剛)

đăng Bồ Tát (phổ chiếu Kim cương trừ ám Kim cương)

Đăng Bồ Tát (**Phổ Chiếu Kim Cương, Trừ Ám Kim Cương**)

塗香菩薩 (清冷金剛勝淨金剛)

đồ hương Bồ Tát (thanh lãnh Kim cương thắng tịnh Kim cương)

Đồ Hương Bồ Tát (**Thanh Lãnh Kim Cương, Thắng Tĩnh Kim Cương**)

鉤菩薩 (召集金剛)

câu Bồ Tát (triệu tập Kim cương)

Câu Bồ Tát (**Triệu Tập Kim Cương**)

索菩薩 (等引金剛慈引金剛)

tác Bồ Tát (đẳng dẫn Kim cương từ dẫn Kim cương)

Sách Bồ Tát (**Đẳng Dẫn Kim Cương, Từ Dẫn Kim Cương**)

鎖菩薩 (妙住金剛堅持金剛)

tỏa Bồ Tát (diệu trụ Kim cương kiên trì Kim cương)

Tỏa Bồ Tát (**Diệu Trụ Kim Cương, Kiên Trì Kim Cương**)

鈴菩薩 (解脫金剛)

linh Bồ Tát (giải thoát Kim cương)

Linh Bồ Tát (**Giải Thoát Kim Cương**)

次賢劫十六位菩薩

thứ hiền kiếp thập lục vị Bồ Tát

Tiếp đến 16 vị Bồ Tát trong đời Hiền Kiếp

彌勒 (迅疾金剛)

Di Lặc (tần tật Kim cương)

Di Lặc (**Tần Tật Kim Cương**)

不空見 (普見金剛)

bất không kiến (phổ kiến Kim cương)

Bất Không Kiến (**Phổ Kiến Kim Cương**)

滅惡趣 (普救金剛)

diệt ác thú (phổ cứu Kim cương)

Diệt Các Thú (**Phổ Cứu Kim Cương**)

無憂闇 (解脫金剛)

Vô ưu ám (giải thoát Kim cương)

Vô Ưu Ám (**Giải Thoát Kim Cương**)

香像 (大力金剛)

hương tượng (Đại lực Kim cương)

Hương Tượng (**Đại Lực Kim Cương**)

勇猛 (不退金剛)

dũng mãnh (bất thoái Kim cương)

Dũng Mạnh (**Bất Thoái Kim Cương**)

虛空藏 (富貴)

hư không tạng (phú quý)

Hư Không Tạng (**Phú Quý**)

智幢 (智滿法滿金剛)

trí tràng (trí mãn Pháp mãn Kim cương)

Trí Tràng (**Trí Mãn Pháp Mãn Kim Cương**)

賢護 (巧護金剛)

Hiền hộ (xảo hộ Kim cương)

Hiền Hộ (**Xảo Hộ Kim Cương**)

無量光 (大明金剛)

Vô lượng quang (Đại minh Kim cương)
Vô Lượng Quang (**Đại Minh Kim Cương**)
網明(方便)
Võng-Minh (phương tiện)
Võng Minh (**Phương Tiện**)
月光(清涼金剛)
nguyệt quang (thanh lương Kim cương)
Nguyệt Quang (**Thanh Lương Kim Cương**)
辨積(巧辨金剛)
biện tích (xảo biện Kim cương)
Biện Tích (**Xảo Biện Kim Cương**)
無盡意(實惠寶)
vô tận ý (thật huệ bảo)
Vô Tận Ý (**Thật Huệ Bảo**)
金剛藏(持教金剛亦號立驗金剛)
kim cương tạng (trì giáo Kim cương diệc hiệu lập nghiêm Kim cương)
Kim Cương Tạng (**Trì Giáo Kim Cương** cũng có Hiệu là **Lập Nghiêm Kim Cương**)
普賢(普攝金剛)
Phổ Hiền (phổ nhiếp Kim cương)
Phổ Hiền (**Phổ Nhiếp Kim Cương**)
檀菩薩(普施金剛)
đàn Bồ Tát (phổ thí Kim cương)
Đàn Bồ Tát (**Phổ Thí Kim Cương**)
戒菩薩(淨戒金剛)
giới Bồ Tát (tịnh giới Kim cương)
Giới Bồ Tát (**Tĩnh Giới Kim Cương**)
忍菩薩(帝剎金剛)
nhẫn Bồ Tát (đế sát Kim cương)
Nhẫn Bồ Tát (**Đế Sát Kim Cương**)
精進菩薩(慈護金剛)
tinh tấn Bồ Tát (từ hộ Kim cương)
Tinh Tấn Bồ Tát (**Từ Hộ Kim Cương**)
禪定菩薩(正定金剛)
Thiền định Bồ Tát (chánh định Kim cương)
Thiền Định Bồ Tát (**Chánh Định Kim Cương**)
智慧菩薩(大惠金剛般若金剛)
trí tuệ Bồ Tát (Đại huệ Kim cương bát nhã Kim cương)
Trí Tuệ Bồ Tát (**Đại Huệ Kim Cương, Bát Nhã Kim Cương**)
方便菩薩(善巧金剛究竟金剛)
phương tiện Bồ Tát (thiện xảo Kim cương cứu cánh Kim cương)
Phương Tiện Bồ Tát (**Thiện Xảo Kim Cương, Cứu Cánh Kim Cương**)
願菩薩(成就金剛)
nguyện Bồ Tát (thành tựu Kim cương)
Nguyện Bồ Tát (**Thành Tựu Kim Cương**)
力菩薩(勇進金剛)
lực Bồ Tát (dũng tiến Kim cương)
Lực Bồ Tát (**Dũng Tiến Kim Cương**)
智菩薩(圓淨金剛)
trí Bồ Tát (viên tịnh Kim cương)
Trí Bồ Tát (**Viên Tĩnh Kim Cương**)
不動尊(無動金剛常住金剛)
bất động tôn (vô động Kim cương thường trụ Kim cương)
Bất Động Tôn (**Vô Động Kim Cương, Thường Trụ Kim Cương**)
降三世(最勝金剛)
hàng tam thế (tối thắng Kim cương)
Hàng Tam Thế (**Tối Thắng Kim Cương**)
六足尊(大威德金剛)

lục tức tôn (Đại uy đức Kim cương)

Lục Tức Tôn (**Đại Uy Đức Kim Cương**)

馬頭明王 (敢食速疾金剛)

mã đầu minh Vương (cảm thực tốc tất Kim cương)

Mã Đầu Minh Vương (**Cảm Thực Tốc Tất Kim Cương**)

軍吒利 (甘露)

quân trá lợi (cam lộ)

Quân Trà Lợi (**Cam Lộ**)

火頭 (大力金剛)

hỏa đầu (Đại lực Kim cương)

Hỏa Đầu (**Đại Lực Kim Cương**)

廿天聖者都名外金剛部 (名護法金剛或云普金剛)

Chấp Thiên Thánh giả đô danh ngoại Kim cương bộ (danh hộ

Pháp Kim cương hoặc vân phổ Kim cương)

Hai mươi Thiên Thánh Giả đều gọi là **ngoại Kim Cương Bộ** (Tên là **Hộ Pháp Kim Cương** Hoặc nói là **Kim Cương**)

已上勘青龍寺本。

dĩ thượng khám thanh long tự bản 。

Đã so sánh phần trên với bản của chùa Thanh Long

本記(云)。

bản kí (vân)。

Bản ghi rằng:

貞永二年三月二十三日於極樂房閑窓以 先師御本書寫了 金剛佛子憲□一校了(云云)

trình vĩnh nhị niên tam nguyệt nhị thập tam nhật ư

Cực-Lạc phòng nhàn song dĩ tiên sư ngự bản thư tả liễu

Kim cương Phật-Tử hiến □ nhất giáo liễu (vân vân)

Trình Vĩnh năm thứ hai, tháng 03, ngày 23 bên song cửa cạnh bao lon của phòng

Cực Lạc , dùng Ngự Bản của Tiên Sư viết chép xong_ Kim Cương Phật Tử Hiến ? so sánh đối chiếu một lần xong (V.V...)

文應二年二月十五日於觀心院以報恩院 御本寫了 金剛佛子玄慶

văn ứng nhị niên ngũ nguyệt thập ngũ nhật ư quán tâm viện

dĩ báo ân viện ngự bản tả liễu Kim cương Phật-Tử huyền khánh

Văn Ứng năm thứ hai, tháng 02, ngày 15 ở viện Quán Tâm dùng ngự bản của viện

Báo Ân ghi chép xong_ Kim Cương Phật Tử HUYỀN KHÁNH

正應二年五月十五日於木幡以僧都御房 御本寫了 金剛 資澄禪

chánh ứng nhị niên ngũ nguyệt thập ngũ nhật ư mộc

phiên dĩ tăng đô ngự phòng ngự bản tả liễu

Kim cương tu trường Thiên

Chính Ứng năm thứ hai, tháng 05, ngày 15 . Ở Mộc Phiên dùng Ngự Bản của Tăng

Đô Ngự Phòng chép xong_ Kim Cương TỬ TRƯỜNG THIÊN

雅訓云無相尋者進不可出此書祕藏(云云已上)。

nhã huấn vân vô tướng tầm giả tiến bất khả xuất thử thư

bí tạng (vân vân dĩ thượng)。

Nhã dạy rằng:" Người tìm Vô Tướng , có tiến cũng chẳng thể ra khỏi Bí Tạng của sách này (v.v....)

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tấn Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm và Lược Dịch
Mon May 1 02:26:25 2006